

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2950 /QĐ-UBND

Bình Thuận, ngày 01 tháng 11 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án
Khu du lịch Hawaii tại xã Hòa Thắng, huyện Bắc Bình, tỉnh Bình Thuận**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ Quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 25/2019/TT-BTNMT ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ môi trường và quy định quản lý hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Công văn số 2776/STNMT-CCBVMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 về việc thông báo kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án Khu du lịch HaWaii tại xã Hòa Thắng, huyện Bắc Bình, tỉnh Bình Thuận;

Theo nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án Khu du lịch HaWaii tại xã Hòa Thắng, huyện Bắc Bình, tỉnh Bình Thuận đã được chỉnh sửa, bổ sung gửi kèm theo nội dung giải trình tại Công văn số 06/CV ngày 24 tháng 8 năm 2021 của Công ty TNHH Du lịch HaWaii;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 408/TTr-STNMT ngày 19 tháng 10 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án Khu du lịch Hawaii (sau đây gọi là Dự án) của Công ty TNHH Du lịch

Hawaii (sau đây gọi là *Chủ dự án*) thực hiện tại xã Hòa Thắng, huyện Bắc Bình, tỉnh Bình Thuận với các nội dung chính tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Chủ dự án có trách nhiệm:

1. Niêm yết công khai quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định pháp luật.

2. Thực hiện nghiêm túc nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này.

Điều 3. Quyết định phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án là căn cứ để cơ quan nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra, giám sát việc thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường của dự án.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 2385/QĐ-UBND ngày 11 tháng 9 năm 2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án Khu du lịch Hawaii tại xã Hòa Thắng, huyện Bắc Bình do Công ty TNHH Du lịch Hawaii làm Chủ dự án./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Chủ tịch, PCT UBND tỉnh Phan Văn Đăng;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- UBND huyện Bắc Bình;
- UBND xã Hòa Thắng;
- Công ty TNHH Du lịch HaWaii;
- Lưu: VT, TTTT, KT. Vương.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Phan Văn Đăng

PHỤ LỤC

CÁC NỘI DUNG, YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN

(Kèm theo Quyết định số: 2950 /QĐ-UBND ngày 01 tháng 11 năm 2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Thuận).

1. Thông tin về dự án:

- Tên dự án: Khu du lịch Hawaii.
- Chủ dự án: Công ty TNHH Du lịch Hawaii.
- Địa chỉ liên hệ: Thôn Hồng Chính, xã Hòa Thắng, huyện Bắc Bình, tỉnh Bình Thuận.
- Người đại diện: Bà Ngô Tâm Tú Trinh. Chức danh: Giám đốc.
- Địa chỉ liên lạc: 277 Phạm Văn Hai, phường 5, Quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh.
- Điện thoại: 0985905636.
- Phạm vi, quy mô: Dự án có tổng diện tích 98.390,4 m², với 473 phòng, quy mô dân số toàn dự án 1.300 người (bao gồm cả lượng khách vãng lai và nhân viên), được phân chia tự nhiên làm 2 khu A và khu B:
 - + Khu A (phía đồi) có diện tích: 66.956 m². Quy hoạch bao gồm 04 phân khu như: Khu vực xây dựng công trình (khu nhà điều hành 1, khu khách sạn A 239 phòng, chòi nghỉ, khu biệt thự 24 phòng, khu Bungalow 68 phòng), cây xanh mặt nước, giao thông, bãi đậu xe.
 - + Khu B (phía biển) có diện tích: 31.434,4 m². Quy hoạch bao gồm 4 phân khu chính: khu vực xây dựng công trình (khu nhà điều hành 2, khu khách sạn B 42 phòng, khu Bungalow 2 100 phòng, khu nhà hàng ven biển), cây xanh mặt nước, giao thông, bãi đậu xe.
- Mục tiêu dự án: Đầu tư xây dựng khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng cao cấp, bao gồm các khu chức năng chính như: Khu khách sạn, khu biệt thự, khu bungalow, khu dịch vụ. Tạo tiền đề thu hút đầu tư, nguồn lực để phát triển kinh tế, xã hội của địa phương một cách bền vững, lâu dài.
- Công nghệ và loại hình dự án: Dự án xây dựng khách sạn, bungalow, khu biệt thự...cho thuê để ở hoặc kinh doanh, đáp ứng du khách trong và ngoài nước. Dự án thuộc loại hình xây dựng mới.
- Công trình chính: Khu biệt thự, khu khách sạn, khu Bungalow, nhà hàng, khu kỹ thuật, giao thông sân bãi, cây xanh mặt nước...

2. Các tác động môi trường chính, chất thải phát sinh từ dự án:

2.1. Các tác động môi trường chính của dự án: Các tác động môi trường chính của dự án bao gồm tác động từ nước thải, chất thải rắn, chất thải

nguy hại, khí thải, bụi,... phát sinh trong quá trình xây dựng và hoạt động của dự án.

2.2. Quy mô, tính chất của nước thải:

- Trong giai đoạn chuẩn bị thi công và xây dựng:
 - + Lưu lượng nước thải sinh hoạt khoảng 12 m³/ngày đêm (chủ yếu là nước thải sinh hoạt của công nhân); thành phần chủ yếu là chất rắn lơ lửng, các chất hữu cơ và các vi sinh,...
 - + Lưu lượng nước thải xây dựng khoảng 30 m³/ngày (chủ yếu là nước thải sử dụng thi công, xây dựng, ...); thành phần chủ yếu là các chất rắn lơ lửng,...
- Trong giai đoạn vận hành thử nghiệm và vận hành thương mại: Lưu lượng nước thải khoảng 435,6 m³/ngày.đêm (chủ yếu là nước thải sinh hoạt của người dân, du khách, nước thải từ khu dịch vụ, nước thải từ nhà bếp, nước giặt ủi,...); thành phần chủ yếu là có hàm lượng các chất hữu cơ cao, dễ bị phân hủy sinh học (như carbohydrat, protein, mỡ,...), các chất dinh dưỡng (Phosphat, Nitơ), vi trùng, chất rắn và mùi.

2.3. Quy mô, tính chất của bụi, khí thải:

- Trong giai đoạn xây dựng: Bụi phát sinh do hoạt động chuẩn bị mặt bằng; vận chuyển, bốc dỡ, tập kết nguyên vật liệu xây dựng, thiết bị, máy móc. Khí thải phát sinh từ hoạt động thi công các hạng mục công trình của dự án; san gạt mặt bằng nền móng của dự án. Thành phần chủ yếu là Bụi, SO₂, NO₂, CO, CO₂,....
- Trong giai đoạn vận hành: Bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của phương tiện ra vào dự án, từ hoạt động đun nấu và hoạt động máy phát điện dự phòng. Thành phần chủ yếu là SO₂, NO₂, CO, CO₂ và bụi.

2.4. Quy mô, tính chất của chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Trong giai đoạn xây dựng: Chất thải xây dựng khoảng 100 kg/ngày, thành phần chủ yếu gạch vỡ, gỗ dăm, ống nhựa, sắt thép vụn, bao xi măng,...
- Trong giai đoạn vận hành: Bùn thải của hệ thống xử lý nước thải ước tính khối lượng khoảng 25 kg/ngày; chất thải rắn phát sinh từ khu vực bãi biển của Dự án do trôi dạt vào Dự án ước tính khối lượng khoảng 10 kg/ngày. Thành phần rác bao gồm: rác thực phẩm, nilon, carton, vải, gỗ, lon thiếc, nhôm,...

2.5. Quy mô, tính chất của chất thải nguy hại:

- Trong giai đoạn chuẩn bị thi công và xây dựng: Khối lượng phát sinh khoảng 168 kg/tháng (chủ yếu từ hoạt động sửa chữa máy móc, thiết bị hư hỏng), thành phần chủ yếu là giẻ lau dính dầu nhớt, dầu động cơ, hộp số, bôi trơn tổng hợp thải,....
- Trong giai đoạn vận hành: Khối lượng phát sinh khoảng 421 kg/năm, thành phần chủ yếu: hộp mực in thải, giẻ lau dính dầu nhớt, ắc quy chì thải, bao bì cứng thải, bao bì thuốc bảo vệ thực vật,...

2.6. Quy mô, tính chất của chất thải khác:

- Trong giai đoạn chuẩn bị thi công và xây dựng: Chất thải sinh hoạt khoảng 36 kg/ngày, thành phần chủ yếu là các loại bao bì (lon, túi nilong, vỏ com hộp..), thức ăn thừa,...

- Trong giai đoạn vận hành: Khối lượng chất thải sinh hoạt từ hoạt động của nhân viên làm việc tại dự án và khách tham quan với tổng khối lượng khoảng 1.950 kg/ngày, chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ nhà hàng, nhà bếp ước tính khoảng 120 kg/ngày. Thành phần chủ yếu là rác thực phẩm, giấy, nilon, carton, vải, gỗ, thủy tinh, lon thiếc, nhôm, kim loại, tro,...

3. Các công trình và biện pháp bảo vệ môi trường của dự án:

3.1. Về thu gom, xử lý nước thải:

- Trong giai đoạn xây dựng:

+ Nước thải sinh hoạt: Bố trí các nhà vệ sinh di động tại các khu vực thuận tiện cho việc thu gom; định kỳ hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, xử lý theo quy định.

+ Nước thải xây dựng: Toàn bộ nước thải xây dựng phát sinh trong ngày được xử lý sơ bộ bằng hồ lắng tạm thời, thường xuyên vớt váng dầu mỡ, khơi thông tuyến thoát nước không gây ứ đọng cống rãnh thoát nước.

- Trong giai đoạn vận hành: Dự án có 02 công trình thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt với tổng công suất thiết kế 470 m³/ngày.đêm; cụ thể:

+ 01 hệ thống xử lý nước thải có công suất thiết kế 350 m³/ngày.đêm tại khu A với quy trình: Nước thải từ nhà vệ sinh (sau khi qua bể tự hoại 03 ngăn) + Nước thải từ nhà bếp (sau khi qua song chắn rác, bể tách mỡ) + Nước giặt ủi (sau khi qua bể keo tụ tạo bông, lắng 1) → Bể điều hòa → Bể MBBR → Bể sinh học hiếu khí → Bể lắng II → Bể khử trùng → Bể chứa nước thải sau xử lý → Nguồn tiếp nhận. Nước thải sau xử lý đạt QCVN 14:2008/BTNMT, cột A, K=1,0 – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt được thu gom vào các hệ thống cống dọc đường rồi đổ về đường ống Ø400 H30 được đặt nằm trong đường ống thoát nước mưa Ø800 băng qua đường ĐT716 sau đó kết nối vào đường ống thoát nước thải sau xử lý của khu B và thoát ra biển Đông nằm ở phía Nam dự án.

+ 01 hệ thống xử lý nước thải có công suất thiết kế 120 m³/ngày.đêm tại khu B với quy trình: Nước thải từ nhà vệ sinh (sau khi qua bể tự hoại 03 ngăn) + Nước thải từ nhà bếp (sau khi qua song chắn rác, bể tách mỡ) + Nước giặt ủi (sau khi qua bể keo tụ tạo bông, lắng 1) → Bể điều hòa → Bể MBBR → Bể sinh học hiếu khí → Bể lắng II → Bể khử trùng → Bể chứa nước thải sau xử lý → Nguồn tiếp nhận. Nước thải sau xử lý đạt QCVN 14:2008/BTNMT, cột A, K=1,0 – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt được thu gom và thải ra vùng biển ven bờ phía Nam dự án.

3.2. Về xử lý bụi, khí thải:

- Trong giai đoạn xây dựng: Chủ dự án và nhà thầu phải có trách nhiệm phối hợp, thực hiện các biện pháp giảm thiểu ô nhiễm môi trường về khí thải, bụi theo quy định; có kế hoạch quản lý và bảo vệ môi trường trước khi thi công xây dựng; các thiết bị, máy móc, phương tiện thi công phải được kiểm soát, đảm bảo đạt tiêu chuẩn về khí thải, theo quy định; đảm bảo về an toàn, vệ sinh lao động theo quy định.

- Trong giai đoạn vận hành: Bụi, khí thải phát sinh từ các nguồn được thực hiện giải pháp giảm thiểu môi trường như phun nước tưới đường, trồng cây xanh,...; mua đặt máy phát điện đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, an toàn và chọn vị trí đặt máy phù hợp nhằm giảm thiểu ô nhiễm môi trường,...

3.3. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Trong giai đoạn xây dựng:

+ Chất thải rắn từ hoạt động phát quang: Được thu gom về bãi tập kết và hợp đồng với đơn vị có chức năng của địa phương để thu gom, vận chuyển, xử lý theo quy định.

+ Chất thải rắn xây dựng từ quá trình xây dựng, tháo dỡ lán trại: Thường xuyên thu gom đưa về nơi tập kết vật liệu tại các kho, bãi tạm của khu vực thi công. Chất thải có thể tái sử dụng, tái chế được thu gom tận dụng lại hoặc bán cho các đơn vị có nhu cầu sử dụng. Riêng các loại chất thải rắn không thể tái sử dụng thì hợp đồng với đơn vị chức năng để thu gom, vận chuyển, xử lý theo quy định.

- Trong giai đoạn vận hành: Toàn bộ lượng chất thải rắn phát sinh được thu gom và hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, xử lý ở địa phương để xử lý theo đúng quy định.

3.4. Các công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải nguy hại:

Chất thải nguy hại phát sinh trong giai đoạn xây dựng và vận hành được thu gom vào các thùng riêng biệt có thể tích 120 lít, bố trí 01 kho chứa tạm thời diện tích 20 m² và thực hiện đúng trách nhiệm của chủ nguồn thải theo quy định tại Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu và quy định tại Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý chất thải nguy hại.

3.5. Biện pháp lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải khác:

- Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh trong giai đoạn xây dựng: Được thu gom về khu vực lưu trữ tạm và hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, xử lý theo quy định.

- Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh trong giai đoạn vận hành: Bố trí các thùng chứa thể tích 10 lít, 15 lít, 20 lít/thùng, được thu gom về khu vực lưu trữ tạm có diện tích 400 m², được đặt tại hệ thống xử lý rác thải tại khu A và hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, xử lý theo quy định.

3.6. Biện pháp giảm thiểu ô nhiễm tiếng ồn, độ rung và ô nhiễm khác

Tiếng ồn, độ rung phát sinh chủ yếu từ máy phát điện dự phòng, các phương tiện ra vào dự án,... Chủ dự án thực hiện các biện pháp giảm thiểu: Máy phát điện, hệ thống xử lý nước thải được bố trí xa các khu nhà hàng, khu dịch vụ,... của dự án. Máy phát điện dự phòng được đặt trong phòng cách âm và có đệm chống rung; nền móng đặt các thiết bị bơm, thổi khí, máy phát điện được xây dựng bằng bê tông; bảo dưỡng hệ thống xử lý nước thải, máy phát điện định kỳ;...

3.7. Công trình, biện pháp phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường:

- Dự án sử dụng 02 bể chứa nước thải sau xử lý để làm hồ sự cố (350 m³ và 120 m³) nhằm lưu chứa nước thải trong trường hợp hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố (thời gian lưu chứa đáp ứng được khi sự cố 02 ngày).

- Lập kế hoạch phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường; lắp đặt thiết bị, dụng cụ, phương tiện ứng phó sự cố môi trường; đào tạo, huấn luyện, xây dựng lực lượng tại chỗ ứng phó sự cố môi trường; thực hiện chế độ kiểm tra thường xuyên, áp dụng biện pháp an toàn theo quy định của pháp luật; có biện pháp loại trừ nguyên nhân gây ra sự cố môi trường khi phát hiện có dấu hiệu sự cố môi trường.

- Khi gây ra sự cố môi trường, Chủ dự án phải thực hiện các biện pháp khẩn cấp để bảo đảm an toàn cho người và tài sản; tổ chức cứu người, tài sản và kịp thời thông báo cho chính quyền địa phương hoặc cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường nơi xảy ra sự cố. Chủ dự án có nghĩa vụ bồi thường thiệt hại do sự cố môi trường gây ra được thực hiện theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường hiện hành và quy định của pháp luật có liên quan.

4. Danh mục công trình bảo vệ môi trường chính của dự án: Dự án có 02 công trình xử lý nước thải sinh hoạt với công suất là 350 m³/ngày.đêm (khu A) và 120 m³/ngày.đêm (Khu B).

5. Chương trình quản lý và giám sát môi trường của dự án:

5.1. Giai đoạn xây dựng:

a) *Giám sát chất thải rắn:*

- Chủ dự án có trách nhiệm quản lý, theo dõi, thống kê số lượng, chủng loại và thành phần chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn xây dựng, chất thải nguy hại tại dự án theo quy định tại Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ, Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ và Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Tần suất giám sát: Thường xuyên.

b) Giám sát không khí:

- Thông số chọn lọc: Bụi tổng cộng, SO₂, NO_x, CO, vi khí hậu, tiếng ồn.

- Địa điểm giám sát: 01 điểm trên đường ĐT.716 cách dự án 100 m theo hướng gió; 01 điểm tại khu B trong khu vực dự án, 01 điểm tại khu A trong khu vực dự án.

- Tần số lấy mẫu: 03 tháng/lần.

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 19:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ; QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn.

c) Giám sát nước thải:

- Riêng đối với nước thải, do phần lớn công nhân sử dụng nhà vệ sinh di động, khi hầm đầy sẽ thuê đơn vị có chức năng đến rút đi xử lý đúng quy định. Do đó nước thải phát sinh giai đoạn này không đề xuất giám sát nước thải sinh hoạt.

- Tuy nhiên, phải thường xuyên theo dõi giám sát lưu lượng nước thải phát sinh trong giai đoạn xây dựng. Tránh trường hợp quá tải gây ảnh hưởng đến môi trường.

d) Giám sát chất lượng nước biển ven bờ:

- Vị trí giám sát: 01 điểm tại biển Đông ở phía Nam dự án.

- Thông số giám sát: pH, TSS, DO, Fe, Amoni, Phosphat, tổng Coliform.

Tần số giám sát: 06 tháng/ lần

Quy chuẩn so sánh: QCVN 10-MT:2015/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước biển ven bờ đối với nước biển ven bờ sử dụng cho mục đích tắm và thể thao dưới nước.

đ) Giám sát khác:

- Giám sát tai biến thiên tai (mưa bão, lũ lụt, lũ quét, sụt lún công trình, trượt lở đất, đá) và giám sát bụi: Cử cán bộ theo dõi nguy cơ xảy ra các sự cố mưa bão, lũ lụt, sụt lún công trình đặc biệt tại khu vực bờ biển và bụi từ quá trình thi công, bụi từ bãi lưu chứa cát dôi dư. Quá trình này được ghi trong sổ

nhật ký theo dõi của bộ phận quản lý Dự án để theo dõi sự biến động theo không gian và thời gian để có biện pháp, khắc phục các tác động do sự cố gây ra. Tần suất thực hiện: Hàng ngày.

- Giám sát kiểm tra công tác thực hiện vệ sinh an toàn và lao động: Giám sát vệ sinh an toàn thực phẩm trong chế biến, nấu nướng thức ăn cho cán bộ, công nhân viên, điều kiện ăn ở, sinh hoạt của công nhân,... Tần suất thực hiện: Liên tục, hàng ngày.

- Giám sát an toàn lao động: Kiểm tra chất lượng môi trường, điều kiện làm việc tại công trường; tính đầy đủ, an toàn của các trang thiết bị bảo hộ lao động,... Tần suất thực hiện liên tục trong quá trình xây dựng.

5.2. Giám sát giai đoạn vận hành thử nghiệm:

a) Giám sát nước thải:

- *Giai đoạn điều chỉnh hiệu suất, hiệu quả từng công đoạn xử lý nước thải:*

+ Thời gian đánh giá ít nhất là 75 ngày kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm.

+ Tần suất quan trắc nước thải tối thiểu là 15 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu tổ hợp đầu vào và đầu ra của từng công đoạn xử lý).

+ Vị trí giám sát: Tại vị trí đầu vào, đầu ra công đoạn xử lý chính của hệ thống xử lý nước thải).

+ Thông số quan trắc: pH, BOD₅, TSS, Sunfua, Amoni, Nitrat, Dầu mỡ động thực vật, Tổng chất rắn hòa tan, Tổng các chất hoạt động bề mặt, Phosphat, Tổng Coliform.

+ Quy chuẩn so sánh: Đánh giá hiệu suất xử lý của từng công đoạn xử lý theo thiết kế (không áp dụng quy chuẩn so sánh) để làm cơ sở hiệu chỉnh cho phù hợp.

- *Giai đoạn vận hành ổn định:*

+ Thời gian đánh giá là 07 ngày liên tiếp sau giai đoạn điều chỉnh.

+ Vị trí giám sát: Tại vị trí đầu vào và đầu ra của hệ thống xử lý nước thải.

+ Tần suất quan trắc nước thải ít nhất là 01 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu đơn đối với 01 mẫu nước thải đầu vào và ít nhất 07 mẫu đơn nước thải đầu ra trong 07 ngày liên tiếp của công trình xử lý nước thải).

+ Thông số quan trắc: pH, BOD₅, TSS, Sunfua, Amoni, Nitrat, Dầu mỡ động thực vật, Tổng chất rắn hòa tan, Tổng các chất hoạt động bề mặt, Phosphat, Tổng Coliform.

+ Quy chuẩn so sánh: QCVN 14:2008/BTNMT, cột A, k=1,0 – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt.

b) Giám sát chất thải rắn:

Chủ dự án có trách nhiệm quản lý, theo dõi, thống kê số lượng, chủng loại và thành phần chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn xây dựng, chất thải nguy hại tại dự án theo quy định tại Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ, Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ và Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Tần suất giám sát: Thường xuyên.

5.3. Giám sát giai đoạn vận hành thương mại:

a) Giám sát chất thải rắn:

- Chủ dự án có trách nhiệm quản lý, theo dõi, thống kê số lượng, chủng loại và thành phần chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn xây dựng, chất thải nguy hại tại dự án theo quy định tại Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ, Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ và Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Tần suất giám sát: Thường xuyên.

b) Giám sát chất lượng nước thải:

- Vị trí giám sát: 02 điểm tại đầu vào và đầu ra của 02 hệ thống xử lý nước thải tập trung tại khu A và khu B.

- Thông số giám sát: pH, BOD₅, TSS, TDS, Sunfua, Amoni, Nitrat, Dầu mỡ động thực vật, Tổng hoạt động các chất hoạt động bề mặt, Phosphat, Tổng Coliform.

- Tần suất giám sát: 03 tháng/lần.

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 14: 2008/BTNMT (cột A, k = 1,0) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt.

c) Giám sát chất lượng nước biển:

- Vị trí giám sát: 01 điểm tại biển Đông ở phía Nam dự án

- Thông số giám sát: pH, TSS, DO, Fe, Amoni, Phosphat, tổng Coliform.

- Tần số giám sát: 06 tháng/lần.

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 10-MT:2015/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước biển ven bờ đối với nước biển ven bờ sử dụng cho mục đích tắm và thể thao dưới nước.

d) Giám sát khác:

- Giám sát sự sụt lún của công trình: Định kỳ giám sát sự sụt lún, sạt lở, của công trình để có giải pháp khắc phục, gia cố lại công trình khi có sự cố xảy ra. Tần suất: Thường xuyên.

- Giám sát sự cố xói mòn, sạt lở: Hàng ngày giám sát sự cố xói mòn do nước mưa chảy tràn đặc biệt là vào thời điểm mùa mưa và xói lở bờ biển. Tần suất: Hàng ngày.

- Giám sát hệ thống cấp thoát nước: Kiểm tra hệ thống đường ống, máy bơm nước sạch, bể chứa nước sạch; hệ thống đường ống thoát nước thải, trạm bơm nước thải, các bể xử lý nước thải có rò rỉ, nứt vỡ, cặn lắng,...Tần suất: hàng ngày.

- Giám sát cháy nổ: Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng hệ thống đường điện, các thiết bị điện, kho lưu chứa, kho chất thải nguy hại,...Tần suất: Liên tục hàng ngày.

- Giám sát hoạt động của hệ thống xử lý nước thải tập trung: Theo dõi, kiểm tra tình trạng hoạt động của các máy móc, thiết bị vận hành; kiểm tra tình trạng các bể xử lý, lưu lượng, chất lượng nước thải đầu vào, hiệu quả xử lý của từng bể; kiểm tra tình trạng hệ thống đường ống dẫn nước, thoát nước trong hệ thống xử lý nước thải tập trung, hiện tượng rò rỉ, nứt bể, vỡ đường ống; kết quả kiểm tra được ghi chép trong nhật ký của cán bộ vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung. Tần suất: liên tục hàng ngày.

5.4. Thực hiện quản lý, báo cáo định kỳ:

- Chủ dự án tổ chức thực hiện quan trắc và giám sát môi trường định kỳ, quản lý chất thải rắn sinh hoạt, quản lý chất thải rắn công nghiệp thông thường, quản lý chất thải nguy hại, quản lý kết quả giám sát, hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường và các báo cáo môi trường khác, được lồng ghép trong cùng một báo cáo công tác bảo vệ môi trường theo quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ.

- Chủ dự án có trách nhiệm lập báo cáo công tác bảo vệ môi trường theo quy định; lưu giữ các tài liệu liên quan đến báo cáo để cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối chiếu khi thực hiện công tác thanh, kiểm tra và báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm (kỳ báo cáo tính từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12) được gửi tới các cơ quan quản lý trước ngày 31 tháng 01 của năm tiếp theo.

6. Các điều kiện có liên quan đến môi trường:

Trong quá trình xây dựng dự án, Chủ dự án phải thực hiện việc xây dựng đúng theo Quy hoạch chi tiết, Giấy phép xây dựng, ... đã được cấp phép. Trong quá trình hoạt động của dự án, nếu chất thải xả ra môi trường

không đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật về môi trường, Chủ dự án phải thực hiện các biện pháp sau:

- Dừng hoạt động hoặc giảm công suất của dự án để bảo đảm các công trình xử lý chất thải hiện hữu có thể xử lý các loại chất thải phát sinh đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường.

- Cải tạo, nâng cấp, xây dựng bổ sung các công trình xử lý chất thải đáp ứng yêu cầu kỹ thuật về bảo vệ môi trường theo quy định.

- Trường hợp gây ra sự cố môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường, Chủ dự án phải dừng ngay hoạt động và báo cáo kịp thời tới Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân huyện Bắc Bình để được hướng dẫn giải quyết; chịu trách nhiệm khắc phục sự cố môi trường, bồi thường thiệt hại và bị xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật./.